

Lại Nói Chuyện Đường Thi.

01 – 146 (156).

(KỶ 3)

+ Cứ câu “*khôi phục cái phong cách cổ (trong Thơ) không là tôi rồi là ai đây?*” này của Lý Bạch thì rõ khuynh hướng của ông là **Cổ thi** – dễ hiểu, vì điều này **hợp** với **tính** phóng khoáng của Lý Bạch. Không thích **bị trói buộc** trong khuôn khổ **thanh luật** do đó có lần Lý Bạch làm một bài thơ giỡn Đỗ Phủ, tập **Bản Sự Thi** nói trên ghi lại như sau:

*Phân khóa sơn đầu phùng Đỗ Phủ,
Đầu đội nón trúc, nâng giữa ngọ.
Tá vấn hà lai thái sáu sinh?
Tổng vị tông tiền tác thi khổ!*

Nấu gạo đầu non gặp **Đỗ Phủ**,
Đầu đội nón trúc, nâng giữa ngọ.
Mới hỏi sao mà quá **ốm o?**
Cũng bởi nào giờ làm **thơ khổ!**].

Minh Di:

Bài thơ nói trên *được* Hồ Chân Hanh (1569 - 1645) cuối thời Minh (1368 - 1644) thu lục trong Tổng tập Đường thi:

+ **Đường Âm Thống Thiêm. Bính Thiêm.** Qu. CLXXI. Bính Thiêm 59.

Bài thơ này được xếp trong Mục “**Phụ Lục**”.

Bài thơ này có Tựa đề “**Hí tặng Đỗ Phủ**”.

Dưới tựa bài thơ – “**Hí tặng Đỗ Phủ**”, Hồ Chân Hanh có mấy giòng phụ chú in chữ nhỏ như sau:

~ Kiến Đường cựu Sử.

Mạnh Khải vân:

~ Bạch tài dật khí cao, bất câu thanh luật. **Thử thi** cái cơ Phủ chi câu thúc dã.

Dịch văn:

~ Cõi Sử sách cũ thời Đường.

Mạnh Khải nói:

~ (Lý) Bạch tài cao hơn người, tánh khí thanh cao, không câu chấp thanh luật. **Bài thơ này** chính là chê (Đỗ) Phủ câu thúc (trong thanh luật).

Bài thơ *Lý Bạch* giỡn *Đỗ Phủ* làm thơ khổ trong Bản “*Đường Âm Thống Thiêm*” ở đây có 2 chữ khác với bài trong Bản “*Bản Sự Thi*”:

+ Câu 1: Phản khóa son *tiền* phùng *Đỗ Phủ*.

Chữ “*tiền*”, *Bản Sự Thi* ghi là “*đầu*” ~ Phản khóa son *đầu* phùng *Đỗ Phủ*.

+ Câu 3: Tá vấn *biệt* lai thái sáu sinh.

Chữ “*biệt*”, *Bản Sự Thi* chép là “*hà*” ~ Tá vấn *hà* lai thái sáu sinh?

Trong “*Toàn Đường Thi*”, bài này liệt ở cuối Quyển CLXXXV.

+ Câu 2: “*Đỉnh* đới lập tử nhật trạc ngọc”, thay vì “*Đầu* đới lập tử nhật trạc ngọc”.

Trong “*Lý Thái Bạch Toàn Tập*”, Vương Kỳ (? - ?) đời Thanh, khi chú giải tập thơ này đã đưa ra một số câu ghi khác với những gì ghi trong 3 Bản dẫn trên:

+ Câu 1: *Trường Lạc pha* *tiền* phùng *Đỗ Phủ*.

+ Câu 3: Tá vấn *tân* lai thái sáu sinh.

+ Câu 4: *Chỉ* vị tòng *tiền* tác thi khổ.

/Lý Thái Bạch Toàn Tập. Qu. XXX. Thi văn thập di /.

Lưu Hiệp (? - 520) viết trong tác phẩm luận Văn học “*Văn Tâm Điều Long*”:

~ *Thi* vì *nhạc tâm*, *thanh* vì *nhạc thể*.

/Văn Tâm Điều Long. Nhạc Phủ đệ thất /.

~ *Thơ* là *tâm* của *nhạc*, *âm thanh* là *thể* của *nhạc*.

Đã là *tâm* của *nhạc* thì *nhạc phải theo tâm*, *tâm không theo nhạc* – và nói rõ hơn, là *thanh* phải theo *tâm* của thi nhân, thi nhân *không thể bị trời buộc*, hay *bị gò ép* trong khuôn của một *thanh luật* nhất định nào đó, *quan điểm của Lý Bạch là ở điểm này!*

Nhận định về thi nhân thời Đường. [1++....].

Đã thấy, mở đầu bài gọi là “*biên khảo*” của bà, bà Huệ Thu viết:

~ “*Lý Bạch, tổ sư của thơ....*”.

Qua câu này ý chừng bà Huệ Thu cho rằng Lý Bạch là thi nhân lớn nhất thời Đường.

Bà Huệ Thu rồi sai “*một bậc*”.

Nhận định về một thi nhân lớn đời Đường không phải dễ dàng, không phải cứ vớ được một cuốn sách Việt Nam nào đó nói về *Đường thi*, mà kiến thức *người viết* rất hạn hẹp để rồi cứ thế mà trích dẫn, mà nói theo.

Phần sau đây sẽ cho thấy điều tôi vừa nói.

+ *Thi nhân lớn nhất chẳng những thời Đường* (618 - 907) mà còn *trong suốt giòng Thi ca cổ kim Trung Hoa* là *Đỗ Phủ*, Lý Bạch còn dưới *Đỗ Phủ* một bậc!

+ Những nhận định của học giả, thi gia... các thời về **thơ Đỗ Phủ** ở phần tiếp theo đây được trích dẫn từ cuốn “**Đỗ Phủ. nghèo, bệnh, cô độc... một đời**” của tôi – trong mục có tiêu đề “**Thi gia Luận bình thơ Đỗ Phủ**”.

Tôi trưng dẫn những **nhận định** của **tác gia cổ kim** ở đây là để đính chính một sai lầm của khá nhiều người Việt Nam trước giờ “vẫn nghĩ, vẫn theo nhau” nói rằng **Lý Bạch** là thi nhân lớn nhất thời Đường.

Và, cũng **cần** nói rõ là tôi không trưng dẫn toàn bộ những trưng dẫn nhận định của các học giả, thi gia Trung Quốc các thời về **Đỗ Phủ** trong cuốn sách về **Đỗ Phủ** của tôi, mà chỉ dẫn lại một vài điều, **đủ cho thấy** cái “**sai lầm**” của **nhận định** cho rằng Lý Bạch là thi nhân lớn nhất thời Đường!

Như gần đây “**Tạp Chí Dân Văn**” chuyển cho tôi một **bài viết** của một ông Việt Nam nọ **ca tụng, tâng bốc** 1 ông thi sĩ Việt Nam nọ là **thi sĩ lớn nhất** của Việt Nam, ngang hàng với 4, 5 thi sĩ lớn nhất của thế giới như Lý Bạch, Tagore....

Đến như **vị trí** của **Lý Bạch** trong Thi ca Trung Quốc ông viết Bài này **còn chưa rõ** mà dám **bàn luận** tới các thi nhân Ấn độ, Ả rập....

Về **Lý Bạch** thì phải coi phê bình gia Trung Hoa các thời nhận định như thế nào!

Cũng vậy, về **Tagore** thì phải đọc tiếng **Ấn Độ** để coi các phê bình gia **Văn học Ấn Độ** nhận định ra sao về ông, không phải cứ **thấy Tagore được giải Nobel** thì vội cho rằng ông là nhà thơ lớn nhất của Ấn Độ và nhân loại! Thiệt là tức cười!

Thi gia, học giả các Triều đại Luận bình thơ Đỗ Phủ.

42 năm sau khi Đỗ Phủ qua đời, năm **Quý Tỵ** Niên hiệu **Nguyên Hòa** (805 - 820) – tức **năm 812**, Nguyên Chấn (779 - 831) viết một bài Minh đề mộ bia của Đỗ Phủ, có tựa đề là “**Đường cố Kiếm hiệu Công Bộ Viên ngoại lang Đỗ quân mộ hệ minh**” – trong đó có đoạn viết:

~ Chí ư Tử Mỹ cái [蓋] sở vị **thượng** bạc [薄] **Phong Nhã**, hạ cai [該] Thẩm, Tống, ngôn đoạt Tô, Lý, khí thôn Tào, Lưu, yểm Nhan, Tạ chi cô cao, tạp Từ, Dũ chi lưu lệ, tận đắc cổ nhân chi thể thể, nhi kiêm kim nhân chi sở độc chuyên hĩ!...

Thị thời Sơn Đông nhân **Lý Bạch** dịch dĩ kỳ văn thủ xung, **thời nhân** vị Lý, Đỗ. Dư quan kỳ tráng lãng túng tú (恣), bãi khứ (擺去) câu thúc, mô tả vật tượng cập nhạc phủ ca thi thành dịch sai kiên (差肩) ư **Tử Mỹ** hĩ! Chí nhược phô trần chung thủy, bài ti thanh vận, đại hoặc thiên ngôn, thứ do sở bách, từ khí hào mại (豪邁), nhi phong điệu thanh thâm, chúc đối luật thiết, nhi thoát khí (脫棄) phàm cận, tác Lý thượng (尚) **bất năng lịch** (歷) kỳ phiên hàn (藩翰), huống đường áo (堂奧) hò!

(Dẫn trong: **Đỗ Thi Kinh Thuyên** 杜詩鏡銓. Phụ lục I. Truyền chí).

~ Còn như Tử Mỹ thì trên vượt quá Thi Kinh, dưới kiêm tài hoa của Thẩm (Thuyên Kỳ), Tống (Chi Vấn), về *ngôn từ thì hơn* Tô (Vũ), Lý (Lãng), *hơi thơ* thì lướt Tào (Thục), Lưu (Công Cán), che lấp cái tình chí cao tuyệt của Nhan (Diên Chi), Tạ (Linh Vận), *kiêm vẻ* diễm lệ, trôi chảy của Từ (Lãng), Dũ (Tín), *tận được hết* cái phong cách của cổ nhân và kiêm cả cái hay của người thời nay!....

Bây giờ **Lý Bạch**, người ở Sơn Đông, cũng nổi tiếng thi văn, *người thời ấy* hợp xưng là Lý, Đỗ. Tôi thấy cái hùng tráng phóng đảng, trừ bỏ mọi câu thúc, mô tả sự vật, cho đến **Nhạc phủ** thi ca thì Lý Bạch **đúng** là **ngang hàng với Tử Mỹ!** Còn như về **sự tự thuật** trước sau, phân bố **thanh điệu**, nhiều thì hoặc cả ngàn lời, ít nữa là mấy trăm lời, lời lẽ hào phóng mênh mông, thanh điệu lại thanh cao, sâu sắc, **đổi ngẫu** xác thiết, hơn nữa lại vượt khỏi sự tầm thường thiển cận, về những điều này **Lý Bạch** còn chưa đạt được mức khả quan, huông là tới độ thâm sâu!

(**Phụ chú.**

+ **Phong Nhã**. Danh xưng **giản lược** gọi “Quốc Phong”, Đại Nhã” và “Tiểu Nhã”, 3 bộ phận của **Kinh Thi**. “Quốc Phong”, là **ca dao** của các Nước, tự thuật phong tục tốt xấu.

Đại khái “Tiểu Nhã” gồm những bài thơ tự thuật về tiệc tùng, tặng đáp, cảm sự, thuật hoài.

Trong khi đó, thơ “Đại Nhã” phần lớn tự thuật việc tế tự cầu phúc, và ý chỉ về đạo đức.

Đây là 3 bộ phận chính của **Kinh Thi**, do đó, khi nói “Phong Nhã” là phiếm chỉ **Kinh Thi**).

Vương An Thạch (1021 - 1086) phê bình thơ Đỗ Phủ như sau:

~ Vương An Thạch Giới Phủ viết:

~ Thái Bạch ca thi, **hào dưng phiêu dật, nhân cố mạc cập** – *nhiên kỳ cách chỉ w thử* nhi dĩ, **bất tri biến** dã.

Chí ư **Tử Mỹ**, tác bi hoan, cùng thái – phát liêm, ức dương – tạt từ tung hoành, vô thi bất khả! Có kỳ thi hữu bình đàm giản dị giả, hữu khởi lệ tình xác giả, hữu nghiêm trọng uy vũ nhược tam quân chi Súly giả, hữu phần tấn trì sậu nhược phụng giá chi mã giả, hữu đàm bạc giản tĩnh nhược sơn cốc ản sĩ giả, hữu phong lưu uân tạ nhược quý giới công tử giả.

Cái công *thi tự mật nhi tư thâm*, quan giả *câu* bắt năng cùng kỳ khôn áo, vị dị thức kỳ diệu xứ, phù khởi thiên cận giả sở năng khuy tai!

Thư *Tử Mỹ* sở dĩ *quang yểm tiền nhân* nhi *hậu lai vô kế* dã!

(Dẫn trong:

Đỗ Thi Kính Thuyên 杜詩鏡銓. Phụ lục III. Bình luận. Chư gia luận Đỗ.

Trúc Trang Thi Thoại 竹莊詩話. Qu. V. Đường. Đỗ Phủ 1).

Dịch văn:

~ Vương An Thạch Giới Phủ nói:

~ Thi ca của Thái Bạch *thư thái phóng túng, siêu thoát*, (về những điểm này thì) *vốn không có người theo kịp* – nhưng *phong cách của ông* rồi *chỉ tới đây* mà thôi (ông) *không biết biến hóa*.

Còn như *Tử Mỹ* thì những vẻ buồn / vui, khôn cùng / hanh thông – phát tiết / thu liễm – dần giữ lại / nói rõ ra – nhanh / chậm, tung hoành, không gì mà không tả được; bởi vậy *thơ* của ông có *vẻ* giản dị, *bình thường tự nhiên*, có *vẻ* hoa lệ, tinh tế, chân thực, có *vẻ* nghiêm trang uy vũ như Tướng chỉ huy tam quân, có *vẻ* mạnh mẽ, lướt nhanh như con ngựa không bị câu thúc, có *vẻ* điềm đạm, giản dị, tĩnh lặng như ẩn sĩ trong sơn cốc, *có cái* phong độ hàm súc, rộng lượng bao dung như bậc công tử trong giới quý tộc.

Tóm lại, *thơ* của ông *tự thuật thì chặt chẽ* mà *ý tưởng lại thâm trầm*, người đọc *nếu* không hiểu đến chỗ thâm sâu thì không dễ nhận ra chỗ tuyệt diệu, là điều mà lẽ nào kẻ thiên cận có thể nhận ra được!

(Trên) đây là lý do *Tử Mỹ che lấp cái hay của người trước*, mà *người thời sau* cũng không theo được!

(Phụ chú.

Bản “*Trúc Trang Thi Thoại*” (竹莊詩話) có vài câu ghi khác với “*Đỗ Thi Kính Thuyên*”:

(1). Câu “chí ư *Tử Mỹ*” ghi là “Chí ư *Phủ*”.

Câu trước, “chí ư *Tử Mỹ*”, đúng hơn, ở trên đã ghi tên Tự của Lý Bạch (Thái Bạch) câu sau phải ghi tên Tự của Đỗ Phủ (*Tử Mỹ*) thì văn từ mới đối xứng.

(2). Câu “*câu* bắt năng *cùng* kỳ khôn áo (閩奧)” ghi là “*câu* bắt năng *trăn* (臻) kỳ khôn áo”. (trăn = đến).

(3). Bản “*Trúc Trang Thi Thoại*” thiếu đi câu “phù khởi thiên cận giả sở năng khuy tai!

Thơ *Tử Mỹ* sở dĩ *quang yểm* tiền nhân nhi *hậu lai vô kế* dã!”).

Tác giả tập “*Trúc Trang Thi Thoại*” là *Hà Vấn* (? - ?) – có sách ghi Hà Khê Ván, sống vào khoảng giữa thời Nam Tống (1127 - 1279). Trong tập *Thi thoại* nói trên Hà Ván đã trích dẫn khá nhiều thi gia, học giả tiếng tăm thời Bắc Tống (960 - 1127) *phẩm bình* về thơ Đỗ Phủ.

Mục viết về Đỗ Phủ phân 2 phần Thượng / Hạ.

Trước đoạn dẫn trên, trong phần Thượng, “*Trúc Trang Thi Thoại*” có đoạn viết:
~ Sơn Cốc vân:

– *Tử Mỹ* thi diệu xứ nãi tại vô ý chi văn. Phù vô ý nhi ý dĩ chí, phi quảng chi dĩ “Phong”, “Nhã”, “Tụng”, thâm chi dĩ “Ly Tao”, “Cửu Ca” an năng tử tước (咀嚼) kỳ vị, khuy nhiên nhập kỳ môn gia? Bĩ hĩ xuyên tạc, khí kỳ đại chí (大旨), thủ kỳ phát hứng, ư sở ngộ lâm tuyên, nhân vật, thảo mộc, trùng ngư, dĩ vi vật vật giai hữu sở thác (所託), như thế gian thương độ (商度) ân ngữ giả, tắc *Tử Mỹ* chi thi ủy địa (委地) hĩ!

Tần Thiệu Du vân:

– Tô Vũ, Lý Lăng chi thi trường ư cao diệu; Tào Thực, Lưu Công Cán chi thi, trường ư hào dật (豪逸); Đào Tiềm, Nguyễn Tịch chi thi, trường ư xung đạm (冲澹); Tạ Linh Vận, Bảo Chiếu chi thi, trường ư *tuần khiết*; Từ Lăng, Dũ Tín chi thi, trường ư *tảo lệ* (藻麗). *Tử Mỹ* giả, *cùng cao diệu* chi cách, *cực hào dật* chi khí, *bao xung đạm* chi thú, *kiêm tuần khiết* chi tư, bị *tảo lệ* chi thái, nhi chư gia sở năng bất cập yên!

/ *Trúc Trang Thi Thoại*. Qu. V. Đỗ *Tử Mỹ* – Thượng /.

~ Sơn Cốc nói:

– Chỗ hay của thơ *Tử Mỹ* là ở chỗ vô ý của văn từ. Văn *vô ý* mà *ý* đã *tới*, (như) không lấy *cái rộng* của “Phong”, “Nhã”, “Tụng”, không lấy *cái sâu* của “Ly Tao”, “Cửu Ca” mà (đo lường) thì *sao có thể* nghiền ngẫm được *cái ý vị của thơ ông*, tiến nhập cảnh vực thơ của ông? Những kẻ kia thích xuyên tạc, gạt bỏ cái ý chí lớn của thơ, chuyên lấy cái hứng (trong *sáng tác* thi ca), gặp cảnh rừng núi, sông suối, nhân vật, cây cỏ, côn trùng (và) tôm cá thì cho rằng mỗi vật đều có sự ký thác (*nào đó*), như việc suy đoán ân ngữ của thế gian, và như vậy thì thơ của *Tử Mỹ* rồi đến vùi trong lòng đất hết!

Tần Thiệu Du nói:

– *Thơ* của Tô Vũ, Lý Lăng *hay ở chỗ cao diệu*; thơ của Tào Thực, Lưu Công Cán *hay ở chỗ hào phóng, nhàn nhã* – thơ của Đào Tiềm, Nguyễn Tịch *hay ở chỗ điềm đạm* – thơ của Tạ Linh Vận, Bảo Chiếu *hay ở chỗ cao khiết* – thơ của Từ Lăng, Dũ Tín *hay ở chỗ văn từ mỹ lệ*. (Còn) thơ của *Tử Mỹ* thì *đã* đạt tận cùng sự *cao diệu, đã* tới cực độ của khí thế *hào phóng, nhàn nhã*, bao hàm cái

thú vị của nét *điềm đạm*, (*lại*) kiêm *vẻ cao khiết*, (và) *đầy đủ* cái sắc thái *mỹ lệ* mà các thi gia không sao bằng được!

Minh Di:

+ *Phong, Nhã, Tụng* là 3 phần của *Kinh Thi*, nói Phong, Nhã, Tụng tức nói *Kinh Thi*.

Ly Tao, Cửu Ca là những thiên trong tập *Sở Từ*.

+ Tô Vũ (? - 60 tr. Cn), Lý Lăng (? - 74 tr. Cn) là thời Tây Hán (206 tr. Cn - 08 Cn).

+ Tào Thục (192 - 232), Lưu Công Cán (? - 217) thời Đông Hán (25 - 220).

Công Cán là tên tự của Lưu Trinh.

+ Nguyễn Tịch (210 - 263) người triều Ngụy (220 - 265) – Tam Quốc (220 - 280).

+ Đào Tiềm (365 - 427) người thời Đông Tấn (317 - 420).

+ Tạ Linh Vận (385 - 433), Bảo Chiêu (405 - 466) đều là người triều Lưu Tống (420 - 479) – thời kỳ Nam Bắc triều (420 - 589).

+ Từ Lăng (507 - 583), Dũ Tín (503 - 581) triều Lương (502 - 557), Nam Bắc triều.

+ *Sơn Cốc* tức Hoàng Đình Kiên (1045 - 1105), coi ở đoạn sau.

Những gì Sơn Cốc nhận định về *thơ* của các thi gia các thời trên đây cũng đã được một số tác phẩm luận Đường thi trích dẫn, và giữa các bản có một vài chữ ghi khác, thế nhưng, về ý thì không khác nhau là mấy.

Trần Sư Đạo (1053 - 1101) viết trong tập “*Hậu Sơn Thi Thoại*” (後山詩話):

~ Thi dục kỳ hảo tắc bất năng hảo hĩ!

Vương Giới Phủ dĩ *công* (工), Tô Tử Chiêm dĩ *tân* (新), Hoàng Lỗ Trục dĩ *kỳ* (奇).

Nhi Tử Mỹ chi *thi*, *kỳ* thường, *công* dị, *tân* *trần* (新陳) mạc bất hảo dã!

/ *Hậu Sơn Thi*

Thoại. 24 /.

~ Thơ muốn hay thì rồi không hay được!

Vương Giới Phủ nói *thơ hay* ở chỗ *khéo*, Tô Tử Chiêm nói ở chỗ *mới*, Hoàng Lỗ Trục nói là ở chỗ *lạ*.

Và (trong) *thơ Tử Mỹ* thì *cái lạ* là *cái thường* (thấy), *cái khéo* ông đạt (rất) dễ dàng, về *cái mới* và *cái cũ* thì không gì mà ông không hay.

(*Phụ chú*).

+ **Vương Giới Phủ.**

Tức Vương An Thạch, **Giới Phủ** là **tên Tự, Văn học gia** và **Chính trị gia trứ danh** khoảng cuối triều Bắc Tống (960 - 1127).

Vương An Thạch là một trong 8 Văn hào của mọi thời trong 2 triều đại Đường (618 - 907) – Tống (960 -1279) mà Văn học sử Trung Quốc gọi là “**Đường Tống Bát Đại Gia**”:

Đường triều. Hàn Dũ (768 - 824). Liễu Tông Nguyên (773 - 819).

Tống triều. Tô Tuân (1006 - 1066). Âu Dương Tu (1007 - 1072). Tăng Củng (1019 - 1079). Vương An Thạch (1021 - 1086). Tô Thức (1036 - 1101), Tô Triệt (1039 - 1112).

(Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt là 3 cha con, đương thời được tôn xưng là “**Tam Tô**”).

+ **Tô Tử Chiêm.**

Tức Tô Thức, Văn học gia, Thư pháp gia trứ danh **vào** thời Bắc Tống.

Tử Chiêm là tên **Tự**. Tô Thức được biết nhiều qua tên **Hiệu** là **Đông Pha**.

+ **Hoàng Lô Trực.**

Tức Hoàng Đình Kiên (1045 - 1105), thi nhân, Thư pháp gia thời Bắc Tống (960 - 1127), và là người khai sáng “**Giang Tây Thi Phái**” – **đương thời có ảnh hưởng rất lớn**, chủ trương trong sáng tác thi ca **văn từ** phải trau chuốt, **mỗi chữ** viết ra đều **phải có xuất xứ**, ngoài ra thơ lại chuộng sắc thái kỳ lạ, thích làm **áo thể thi**. Hoàng Đình Kiên quê ở Giang Tây do đó Thi phái của ông được gọi là “Giang Tây Thi Phái”.

Hoàng Đình Kiên rất tôn sùng Đỗ Phủ, ông có thích làm **áo thể thi**, do đó, là điều không lạ!

Ngoài ra, Hoàng Đình Kiên có **tên Hiệu** là “**Sơn Cốc Đạo Nhân**”, bởi vậy mà trong thư tịch ông còn được gọi là **Hoàng Sơn Cốc** – còn **Lô Trực** là tên **Tự** của ông).

~ “**Đường Tử Tây Ngũ Lục**” vân: – **Lục Kinh** chi hậu tiện hữu Tư Mã Thiên, tam bách ngũ thiên chi hậu tiện hữu Đỗ Tử Mỹ. **Lục Kinh** bất khả học, dịch bất tu học; có **tác văn** đương học Tư Mã Thiên, tác **thi** đương học Đỗ Tử Mỹ, **nhị thư** dịch tu **thường độc**, sở vị “bất khả nhất nhật vô **thử quân**” dã!

(**Dẫn trong:**

+ **Điều Khê Ngự Ẩn Tùng Thoại. Tiền Tập.** Qu. XLIX. Sơn Cốc – Hạ.

+ **Trúc Trang Thi Thoại.** Qu. V. Đường. Đỗ Tử Mỹ – Thượng).

~ **Đường Tử Tây Ngũ Lục** nói: – Sau **6 Kinh** thì có Tư Mã Thiên, **sau 305 thiên** thì có Đỗ Tử Mỹ. **Lục Kinh** thì không thể học mà cũng không nên học; vì thế **viết văn** thì **nên** học Tư Mã Thiên, **làm thơ** thì **nên** học Đỗ Tử Mỹ, **2 cuốn**

sách này cũng phải *thường đọc luôn*, đây là điều gọi là “không thể một ngày mà thiếu ông này được”!

Minh Di:

+ *Đường Tử Tây Ngữ Lục* (唐子西語錄). Tức *Đường Tử Tây Văn Lục* (唐子西文錄). Đường Canh (1069 - 1120) cuối triều Bắc Tống (960 - 1127) soạn – “*Tử Tây*” là tên tự của Đường Canh. Vì sách dùng thể “ngữ văn” – tức thể văn *nói*, do đó dùng tiếng “*ngữ lục*”.

Danh xưng “*ngữ lục*” khởi từ tác phẩm “*Tống, Tề Ngữ Lục*” của Khổng Tử Thượng (? - ?) thời Đường. Từ đời *Đường* trở đi tăng đồ khi ghi lại những gì thầy giảng *phần lớn* dùng thể khẩu ngữ, tức thể “*ngữ lục*” đã nói. Thời Tống, thầy trò truyền, thụ cũng dùng thể này, như Lục Cửu Uyên (1139 - 1193), Chu Hi (1130 - 1200)... đều có “*Ngữ Lục*”.

+ “*Bất khả nhất nhật vô thử quân*” (“không thể một ngày mà thiếu ông này”). Bộ “*Thế Thuyết Tân Ngữ*” (世說新語) của Lưu Nghĩa Khánh (403 - 444) kể: ~ Vương Tử Do thường (嘗) tạm ký nhân không trách trú, tiện lệnh chủng trúc. Hoặc vấn: – Tạm trú hà phiên nhĩ?

Vương tiêu vịnh lương cửu, trực chỉ trúc viết: – Hà khả nhất nhật vô thử quân!

/ *Thế Thuyết Tân Ngữ*. Nhiệm đàn đệ nhị thập tam. 46 /.

~ Vương Tử Do có lần ở tạm trong căn nhà trồng của người thì ông cho trồng trúc.

Có người hỏi: ~ Ở tạm thôi sao mà phiên phức vậy?

Vương cao giọng ngâm vịnh một hồi lâu rồi chỉ cây trúc nói:

– Làm sao có thể một ngày mà thiếu ông này được!

Sau này 2 tiếng “*thử quân*” được dùng để chỉ *cây trúc*.

Tử Do là tên tự của *Vương Huy Chi* (? - 388), con trai thứ của *Vương Hi Chi* (321 - 379) – là một Thư pháp gia nổi tiếng thời Đông Tấn (317 - 420), ngang hàng với cha mình – Trong lịch sử Thư pháp Trung Hoa khi nói “*Nhị Vương*” tức chỉ Vương Hi Chi và Vương Huy Chi.

Ngô Khả (? - ?) viết trong “*Tàng Hải Thi Thoại*” (藏海詩話):

~ Đỗ thi tự kỳ Niên phổ, *đắc dĩ khảo kỳ từ lục*, thiếu nhi nhuệ (銳), tráng nhi tứ (肆), lão nhi nghiêm (嚴), phi diệu ư văn chương bất túc dĩ trí thử!

/ *Tàng Hải Thi Thoại*. 03 /.

~ *Thơ* của Đỗ Phủ tự thuật Niên phổ của bản thân, nhờ đây mà khảo được *cái khí lực trong văn từ* của ông, thưở trẻ thì sắc bén, vào độ trung niên thì phóng túng,

chừng về già thì nghiêm trang, nếu văn chương không hay thì không thể đạt được như vậy!

Hồ Tử (Nguyên Nhiệm) viết:

~ **Đông Cao Tạp Lục** (東皋雜錄) vân:

– Hữu vấn Kinh Công: “Lão Đỗ thi hà cổ diệu tuyệt cổ kim?”

Công viết:

~ Lão Đỗ có thường ngôn chi, “Độc thi phá vạn quyển – Hạ bút như hữu Thần”.

/ **Điều Khê Ngư Ẩn Tùng Thoại. Hậu Tập** (茗溪漁隱叢話. 後集).

Qu. V. Đỗ Tử Mỹ 1. 02 /.

~ Cuốn **Đông Cao Tạp Lục** (東皋雜錄) nói:

– Có người hỏi Kinh Công: “Thơ của Lão Đỗ vì sao mà hay tuyệt cổ kim?”.

(Kinh) Công nói:

~ Lão Đỗ vốn từng nói, “Độc thơ quá vạn quyển – Hạ bút như có Thần”.

(Phụ chú.

+ **Hồ Tử**, tác giả bộ thi thoại “**Điều Khê Ngư Ẩn Tùng Thoại**” [phần 2 tập **Tiên. Hậu**], có tên Hiệu là Nguyên Nhiệm.

+ **Kinh Công** tức chỉ Vương An Thạch (1021 - 1086) thời Bắc Tống (960 - 1127). Kinh Công là **tước phong** của Vương An Thạch, ghi đầy đủ là “**Kinh Quốc Công**”.

Học giả Tống triều thường gọi ông là Kinh Công.

+ 2 câu “**Độc thi phá vạn quyển – Hạ bút như hữu thần**” dẫn trên của Đỗ Phủ là 2 câu 7 – 8 trong bài “**Tặng Vi Tử thừa trượng nhị thập nhị vận**”.

Tham khảo: **Đỗ Thi Kinh Thuyên**. Qu. I).

Trong bài thất ngôn Luật thi “**Các dạ**” (閣夜), Đỗ Phủ có 2 câu:

Ngũ canh cổ giốc thanh bi tráng,

Tam giáp tinh hà ảnh động dao.

/ **Đỗ Thi Kinh Thuyên**. Qu. XV /.

Canh năm kèn trống âm bi tráng,

Ba Hêm ngân hà bóng động dao.

Về 2 câu 3 - 4 này Kế Hữu Công (? - ?) thời Nam Tống viết:

~ Nễ Hành qua (擿) “**Ngư Dương Thám**” (漁陽摻), kỳ thanh bi tráng; Hán Vũ thời tinh thìn ảnh động dao, Đông Phương Sóc vị dân lao chi ứng.

Tử Mỹ thi vân “Ngũ canh cổ, giốc thanh bi tráng, Tam Giáp tinh hà ảnh động dao”, nãi dụng cổ sự dã.

Tiên nho vân “Bất hành thiên vạn lý, bất độc vạn quyển thư bất tri Lão Đỗ thi”
tín nhiên!

/ *Đường Thi Kỷ Sự*. Qu. XVIII. Đỗ Phủ /.

~ Nễ Hành đánh điệu trống “*Ngư Dương Thám*”, thanh âm bi tráng; thời Hán Vũ đế ánh trăng sao dao động, Đông Phương Sóc nói đây là điềm ứng dân rồi dao lao nhọc.

Thơ Tử Mỹ nói “*Canh năm kèn, trống âm bi tráng – Tam Giáp ngân hà bóng động dao*” chính là dụng điển cổ (nói trên)!

Học giả thời trước nói “Không đi ngàn vạn dặm, không đọc vạn quyển sách thì không hiểu thơ của Lão Đỗ”, quả đúng là như vậy!

Dương Luân chú dẫn Tô Đông Pha (1036 - 1101):

~ *Thất luật* chi vĩ lệ giả, Tử Mỹ chi “*Tinh kỳ nhật noãn long xà động – Cung điện phong vi yên tước cao*”, “*Ngũ canh cổ giốc thanh bi tráng – Tam Giáp tinh hà ảnh động dao*” nhĩ hậu tịch mặc vô văn!

~ [Những câu] tráng lệ trong *Thất luật*, như của Tử Mỹ “*Tinh kỳ ngày ấm long, xà động – Cung điện gió êm én, sẻ cao*”, “*canh năm kèn trống thanh bi tráng – Tam giáp tinh hà bóng động dao*” từ đây về sau lạng lờ không được nghe nữa!

Minh Di:

+ “*Tinh kỳ nhật noãn long xà động – Cung điện phong vi yên tước cao*” là *hai câu 3 – 4* trong bài Luật thi “*Phụng họa Giả Chí Xá nhân tảo triều Đại Minh Cung*” (Qu. IV).

Gió thoảng, hình *rông, rần* thêu *trên cờ* phát qua lại, do đó nói “*long, xà động*”.

Triệu Dục viết:

~ *Thất luật* trung “*Ngũ canh cổ giốc thanh bi tráng ~ Tam giáp tinh hà ảnh động dao*” ~ “*Cầm Giang xuân sắc lai thiên địa ~ Ngọc Lũy phù vân biến cổ kim*” dịch thị tuyệt xướng! Nhiên hoán khước “*Tam Giáp*”, “*Cầm Giang*”, “*Ngọc Lũy*” đẳng tự, hà địa bất khả di dụng? tắc thử sở liên dịch bất vô khả nghị. Chi dĩ thử đẳng khí phách tòng tiền vị hữu, độc sáng tự Thiệu Lăng, cố quần tương tôn phụng vi tý sơn khai đạo chi thủy tổ nhi vô dị từ nhĩ!

Tự hậu dịch cánh mặc hữu năng tự hưởng (嗣響) dã!

/ *Âu Bắc Thi Thoại*. Qu. II. Đỗ Thiệu Lăng Thi. 05 /.

~ (Những câu) trong *thơ thất ngôn Luật thi* (như) “*Canh năm kèn, trống thanh bi tráng – Tam giáp tinh hà bóng động dao*” [và] “*Cầm Giang xuân sắc vương trời đất – Ngọc Lũy mây trôi biến cổ kim*” cũng là những câu hay tuyệt, vượt hơn hết, không câu nào có thể so sánh! Những tiếng “*Tam Giáp*”, “*Cầm giang*”, “*Ngọc Lũy*” giả sử đổi lại (thay vào các chữ khác) thì áp dụng vào đất nào mà không được? (và) như thế thì *mấy cặp câu này* cũng đáng được luận. Chỉ với những khí thế từ *trước chưa từng có* này, *độc sáng* từ Thiệu Lăng, do đó mọi người có tôn (*ông*) là người đầu tiên xẻ núi, mở đường thì cũng không ai dị nghị!

Từ đây về sau rồi không có ai tiếp nối làm được những câu như vậy!

Về việc đọc sách (kiến thức) và sáng tác thi văn.

La Đại Kinh (? - ?) thời Nam Tống viết trong cuốn “*Hạc Lâm Ngọc Lộ*” (鶴林玉露):

~ Phàm tác *văn chương* tu yếu hung trung hữu *vạn quyển thư* vì chi *căn để*, tự nhiên hùng hồn hữu cân cốt, tinh minh hữu khí phách, thâm thuần hữu ý vị.

/*Hạc Lâm Ngọc Lộ* (鶴林玉露). Qu. VI. Bính biên – Văn chương tính lý /.

~ Nói chung sáng tác *văn chương* thì trong lòng phải có [đọc] *vạn quyển sách* để làm *căn bản*, (có như thế thì *văn chương*) tự nhiên sẽ hùng hồn có khí lực, trong sáng có khí thế, sâu sắc tinh thuần có ý vị.

Làm thơ mà không có kiến thức (đọc sách) thì chỉ là RÁP VẦN!

Viết văn mà không có kiến thức thì chữ nghĩa chỉ là TIẾNG VANG, rỗng ruột – ngoài ra không có gì hết!

(*Minh Di*.

+ *Tần Thiệu Du* tức Tần Quan (1049 - 1100), từ phú gia thời Bắc Tống (960 - 1127), *em rể* của Tô Thức Đông Pha (1036 - 1101).

(1). Có sách Việt Nam ghi là *Tần Quán* (*Quan* + *Sắc*), tên Tự là *Thiếu Du* (*Thiêu* + *Sắc*).

(2). Bên cạnh đó có sách ghi tên là Tần Quan và tên Tự cũng là Thiệu Du.

Nhưng, chính xác nhất phải là:

Tên: *Tần Quan*.

Tên Tự: *Thiếu Du* – chữ *Thiêu* với dấu *hỏi* (*Thiêu* + *hỏi*).

Chữ *Quan* ở đây có nghĩa:

1/. *Nhìn*, và là *nhìn kỹ* (tế khán).

2/. *Đạo chơi* *đây đó* (du lãm).

Chữ *Thiếu* nghĩa là ÍT – Chữ này cũng đọc âm *Thiếu*, nghĩa là nhỏ, là trẻ nít.

Chữ *Du* có nghĩa là đi chơi *đây đó* ngắm cảnh, đồng nghĩa với chữ *Quan* nói trên.

Tên (danh) có nghĩa là “*nhìn kỹ*”, là “*đạo chơi đây đó*”.

Đã “*đi chơi đây đó*”, lại “*quan sát, nhìn kỹ cảnh vật*” – và, như thế thì *có thể nói* rằng đây là một người biết nhiều và hiểu rộng, một người lịch duyệt.

++Thế nhưng, lấy tên Tự là “*Thiếu Du*” – có nghĩa là “*ít đi chơi đây đó*” thì điều này hàm ý khiêm cung nói rằng mình chẳng biết nhiều, chẳng hiểu rộng, chẳng lịch duyệt bao nhiêu!

Cứ nghĩ mình còn ÍT, còn THIẾU thì cố gắng vươn lên – còn như nghĩ mình đã có nhiều đã có đủ thì cuối cùng đến rơi vào sự tự mãn, có hại cho việc tu thân, cho việc học hỏi.

Trường hợp lấy tên Tự của *Tần Quan* chính là *trường hợp* theo đó điều gì thái quá thì giảm bớt đi để tạo sự hài hòa, để ngụ ý khuyên răn việc tu dưỡng đạo đức, về đường học hỏi.

Kết lại trường hợp **Tần Quan** có sách ghi cả **Tên** (Danh) lẫn tên **Tự** (**Tự**) đều *sai*, ghi tên là **Tần Quán**, tên Tự là Thiếu Du.

Bên cạnh đó, có sách **ghi tên đúng** là Tần Quan thì lại **đọc sai tên Tự**.

Đây là do **không rõ nguyên tắc** lấy tên **Tự** của cổ nhân.

Nếu tên Tự là "**Thiếu Du**" thì ở đây giữa **Danh** và **Tự** rồi không có 1 **tương quan** nào hết – điều trái với **nguyên tắc căn bản** của việc đặt tên Tự của người xưa.

+ Tô Vũ (? - 60 tr. Cn), Lý Lăng (? - 74 tr. Cn) đều là người thời Tây Hán (206 tr. Cn - 08).

+ Lưu Công Cán, tức Lưu Trinh (? - 217), người thời Đông Hán (25 - 220).

+ Tào Thục (192 - 232), Nguyễn Tịch (210 - 263) đều là người thời Ngụy (220 - 265).

+ Đào Tiềm (365 ? - 427) là người thời Đông Tấn (317 - 420).

+ Tạ Linh Vận (385 - 433), Bảo Chiếu (405 - 466) đều là người đời Lưu Tống (420 - 479).

+ Từ Lăng (507 - 583) đời Lương (502 - 557).

+ Dũ Tín (513 - 581) thời Bắc Chu (557 - 581).

Từ Tạ Linh Vận, Bảo Chiếu.... trở đi đều thuộc thời kỳ Nam Bắc triều [420 - 589]).

Hà Lương Tuấn (1506 - 1573) đời Minh (1368 - 1644) viết:

~ Thế chi ngôn Thi giả giai viết Thịnh Đường.

Dư quan **nhất thời** như Vương Hữu Thừa chi **thanh thâm** (清深), Lý Hàn Lâm chi **hào dăng** (豪宕), Vương Giang Lăng chi **tuần dật** (俊逸), Thường Trung Quân chi **cao khoáng** (高曠), Lý Kỳ chi **trầm trước** (沈著), Sầm Gia Châu chi **tinh luyện** (精鍊), Cao Thường Thị chi **lão kiện** (老健) các hữu kỳ diệu nhi kỳ sở tháo giai năng **đăng phong tháo cực** (登峰造極) giả dã! Nhiên chung thâu (翰) Đổ Thiếu Lăng nhất trừ (一籌)!

Cái Thịnh Đường chi sở trọng giả phong cốt (風骨) dã! Thiếu Lăng tác thể **bị** phong cốt nhi phục bao Thảm, Tạ chi điển nhã, kiêm Từ, Dũ chi miên nhục (綿繹), thái Sơ Đường chi tảo lệ, nhi thanh thâm, hào dăng, tuần dật, cao khoáng, trầm trước, tinh luyện, lão kiện cái vô sở bất bị, thử kỳ **sở dĩ vi** tập đại thành giả dư?

/ **Tứ Hữu Trai Tùng Thuyết** (四友齋叢說). Qu. XXIV. Thi I – 17 /.

~ Trên đời nói Thơ thì đều nói tới thời kỳ Thịnh Đường.

Tôi xét **1 thời** như cái **trong sáng sâu xa** của Vương Hữu thừa, cái **tài hoa phóng túng** của Lý Hàn Lâm, cái **mỹ lệ, siêu thoát** của Vương Giang Lăng, cái **khoát đạt cao nhã** của Thường Trung Quân, cái **thâm trầm** của Lý Kỳ, cái **thành thực** và **tinh vi** của Sầm Gia Châu, cái **lão luyện, mạnh mẽ** của Cao Thường Thị, mỗi người đều có **cái hay**, và những cái hay này **người nào cũng đã đạt tới độ cao nhất!** Thế nhưng rốt cục vẫn thua Đổ Thiếu Lăng một bực!

Thơ kỳ Thịnh Đường trọng cái phong độ, cốt cách! Thiếu Lãng bản chất vốn đã **đầy đủ** cái phong độ, cốt cách mà lại gồm cái cao nhã của Thảm (Ước), Tạ (Linh Vận) và kiêm cái của chặt chẽ của Từ (Lãng), Dũ (Tín), **đủ cái văn vẻ** của thời Sơ Đường, và các vẻ tươi sáng sâu xa, tài hoa phóng túng, mỹ lệ siêu thoát, khoáng đạt cao nhã, thâm trầm, đào luyện tinh vi, lão luyện mạnh mẽ, không vẻ nào ông lại không đủ, đây có phải là **do** tập hợp đủ hết những điều này mà ông hơn những thi nhân kia chăng?

[Chú thích.

+ Vương Hữu Thừa tức Vương Duy (701 - 761).

Lý Hàn Lâm tức Lý Bạch (701 - 762), vì có thời gian Lý Bạch làm Hàn lâm Cung phụng bên cạnh Huyền tông.

Vương Giang Lãng tức Vương Xương Linh (698 - ~756).

Thường Trung Quân tức Thường Kiến (? - ?).

Lý Kỳ (690 - 751).

Sâm Gia Châu tức Sâm Tham (715 - 770).

Cao Thường Thị tức Cao Thích (702 - 765).

Ở đây cũng cần nói thêm về 2 tiếng “**Cung phụng**”.

Trong Tập “**Giản minh Trung Quốc Lịch đại Quan Chế Từ Điển**” (簡明中國歷代官制詞典) 2 tiếng Cung phụng được giải thích như sau:

~ [**Cung phụng**]. Tại hoàng đế tả hữu cung chức giả đích xung hô.

Đường sơ hữu Thị ngự sử Nội cung phụng, Điện trung Thị Ngự sử Nội Cung phụng đẳng.

Huyền tông thời tuyên Văn học chi sĩ vi Hàn lâm Cung phụng chương cung trung chế chiếu thư sắc, hậu cải vi Hàn lâm học sĩ”.

/ **Giản Minh Trung Quốc Lịch Đại Quan Chế Từ Điển**. Cung Phụng /.

~ [**Cung phụng**]. Tiếng gọi những quan chức làm nhiệm vụ của mình bên cạnh vua.

Vào buổi đầu **thời Đường** có các chức Thị Ngự sử Nội cung phụng, Điện trung Thị Ngự sử Nội Cung phụng.

Thời Huyền tông tuyển người trong giới văn học làm Hàn lâm Cung phụng chuyên các việc soạn thảo chế thư, chiếu thư, sắc thư trong Cung, sau đổi thành Hàn lâm Học sĩ.

Và như vậy, 2 tiếng “**Cung phụng**” chỉ là tiếng thêm vào chức vụ của một quan chức nhằm xác định quan chức này là người phục vụ trong Cung, làm việc bên cạnh vua.

Cuốn “**Cổ Kim Xung Vị Ngữ Từ Điển**” (古今稱謂語詞典) viết:

– “[**Cung Phụng**]. Dĩ mô chủng kỹ nghệ thị phụng đế vương đích nhân.

Lê: Thị Ngự sử Cung phụng / Hàn lâm Cung phụng / Nội đình Cung phụng”.
~ [**Cung Phụng**]. Người dùng khả năng nào đó của mình để phục vụ bậc đế
vương.

Thí dụ: Thị Ngự sử Cung phụng / Hàn lâm Cung phụng / Nội đình Cung phụng.

Cuốn “**Trung Quốc Lịch Đại Chức Quan Biệt Danh Từ Điển**” nêu 3 trường
hợp:

(1). Giám quan thuộc 2 cơ quan **Trung Thư Tỉnh** và **Môn Hạ Tỉnh** thường theo
bên cạnh hoàng đế, giữ việc can gián do đó tục gọi các quan chức này là
“Cung Phụng Quan”.

(2). Cung Phụng là tên gọi khác chỉ chung quan lại trong các Ty.

(3). Cung Phụng cũng là tiếng phiếm chỉ Hoạn quan].

Minh Di

Nguồn: https://www.hon-viet.co.uk/MinhDi_LaiNoiChuyenDuongThi3.htm

www.vietnamvanhien.org

